

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2008 (Đã được kiểm toán)**

bởi Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đvt: VNĐ

| TÀI SẢN                                | MÃ SỐ | TM   | SỐ DƯ CUỐI NĂM  | SỐ DƯ ĐẦU NĂM   |
|----------------------------------------|-------|------|-----------------|-----------------|
| I. TÀI SẢN NGẮN HẠN                    | 100   |      | 239,888,569,384 | 210,085,994,019 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110   |      | 1,021,249,073   | 3,446,000,881   |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120   | V.02 | 2,000,000       | 2,000,000       |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn         | 130   |      | 110,122,000,610 | 81,759,895,299  |
| 4. Hàng tồn kho                        | 140   |      | 99,365,309,805  | 110,886,398,108 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác               | 150   |      | 29,378,009,896  | 13,991,699,731  |
| II. TÀI SẢN DÀI HẠN                    | 200   |      | 31,526,510,410  | 38,646,190,391  |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn          | 210   |      |                 |                 |
| 2. Tài sản cố định                     | 220   |      | 22,710,527,140  | 26,811,442,677  |
| *Tài sản cố định hữu hình              | 221   | V.08 | 22,048,709,819  | 25,780,314,356  |
| - Nguyên giá                           | 222   |      | 35,031,969,832  | 37,472,582,248  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)           | 223   |      | -12,983,260,013 | -11,692,267,892 |
| *Tài sản cố định thuê tài chính        | 224   |      |                 |                 |
| - Nguyên giá                           | 225   |      |                 |                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)           | 226   |      |                 |                 |
| *Tài sản cố định vô hình               | 227   | V.10 | 472,500,000     | 540,000,000     |
| - Nguyên giá                           | 228   |      | 675,000,000     | 675,000,000     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)           | 229   |      | -202,500,000    | -135,000,000    |
| *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang       | 230   | V.11 | 198,317,321     | 491,128,321     |
| 3. Bất động sản đầu tư                 | 240   |      |                 |                 |
| 4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 250   |      | 1,600,000,000   | 600,000,000     |
| *Đầu tư vào Công ty con                | 251   |      | 1,000,000,000   |                 |
| 5. Tài sản dài hạn khác                | 260   |      | 7,215,983,270   | 11,234,747,714  |
| Tổng cộng tài sản (= I + II)           | 270   |      | 271,415,079,794 | 248,732,184,410 |
| Nguồn vốn                              | Mã số | TM   |                 |                 |
| III. NỢ PHẢI TRẢ                       | 300   |      | 235,813,950,296 | 215,771,365,515 |
| 1. Nợ ngắn hạn                         | 310   |      | 214,883,723,000 | 174,507,179,654 |
| 2. Nợ dài hạn                          | 330   |      | 20,930,227,296  | 41,264,185,861  |
| IV. VỐN CHỦ SỞ HỮU                     | 400   |      | 35,601,129,498  | 32,960,818,896  |
| 1. Vốn chủ sở hữu                      | 410   | V.22 | 35,590,440,007  | 32,999,544,314  |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411   |      | 30,000,000,000  | 30,000,000,000  |

|                                         |            |      |                        |                        |
|-----------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| - Thặng dư vốn cổ phần                  |            |      | 1,650,000,000          | 806,754,482            |
| - Quỹ đầu tư phát triển                 | 417        |      | 604,645,511            |                        |
| - Quỹ dự phòng tài chính                | 418        |      | 109,639,492            |                        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 420        |      | 3,226,155,004          | 2,192,789,832          |
| 2. Nguồn kinh phí và quỹ khác           | 430        |      | 10,689,491             | -38,725,418            |
| - Quỹ khen thưởng và phúc lợi           | 431        |      | 10,689,491             | -38,725,418            |
| - Nguồn kinh phí                        | 432        | V.23 |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (= III + IV)</b> | <b>440</b> |      | <b>271,415,079,794</b> | <b>248,732,184,410</b> |

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

| STT | CHỈ TIÊU                                         | MÃ | THUYẾT | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       |
|-----|--------------------------------------------------|----|--------|-----------------|-----------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 1  | VI.25  | 333,978,343,352 | 137,229,892,254 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 2  |        |                 |                 |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10 |        | 333,978,343,352 | 137,229,892,254 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                 | 11 | VI.27  | 309,319,139,060 | 122,201,293,397 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 20 |        | 24,659,204,292  | 15,028,598,858  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21 | VI.26  | 123,906,551     | 734,727,497     |
| 7   | Chi phí tài chính                                | 22 | VI.28  | 8,714,864,122   | 8,513,764,608   |
| 8   | Chi phí bán hàng                                 | 24 |        | 1,060,389,444   | 875,643,010     |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 25 |        | 12,787,781,920  | 7,737,166,022   |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          | 30 |        | 2,220,075,357   | -1,363,247,285  |
| 11  | Thu nhập khác                                    | 31 |        | 2,789,228,192   | 11,959,017,921  |
| 12  | Chi phí khác                                     | 32 |        | 985,129,308     | 7,502,786,718   |
| 13  | Lợi nhuận khác                                   | 40 |        | 1,804,098,884   | 4,456,231,203   |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                | 50 |        | 4,024,174,241   | 3,092,983,918   |
| 15  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | 51 | VI.30  | 563,384,394     |                 |
| 16  | Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 |        | 3,460,789,847   | 3,092,983,918   |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70 |        | 1,154           | 1,031           |
| 18  | Tỷ lệ chia cổ tức (%)                            |    |        |                 |                 |

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

|          | CHỈ TIÊU                              | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|----------|---------------------------------------|---------|-----------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản (%)</b>             |         |           |
|          | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản        | 11.62%  | 15.54%    |
|          | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản       | 88.38%  | 84.46%    |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn (%)</b>           |         |           |
|          | - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn          | 86.88%  | 86.75%    |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 13.12%  | 13.25%    |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán (lần)</b>      |         |           |

|                                   |       |       |
|-----------------------------------|-------|-------|
| - Khả năng thanh toán nhanh       | 0.005 | 0.020 |
| - Khả năng thanh toán hiện hành   | 1.151 | 1.153 |
| <b>4 Tỷ suất lợi nhuận (%)</b>    |       |       |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 1.33% | 1.24% |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đã ký

Đã ký

**Vũ Thị Trấn**

**Lê Huy Lân**